

nhân UTPKTBN giai đoạn tiến xa và là một dấu ấn miễn dịch trong chẩn đoán bệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lee SB, Cha J, et al (2014), A high-throughput assay of NK cell activity in whole blood and its clinical application, *Biochem Biophys Res Commun*, 445(3): 584-590.
2. Choi SI, Lee SH, et al (2019), Clinical utility of a novel natural killer cell activity assay for diagnosing non-small cell lung cancer: a prospective pilot study, *Onco Targets Ther*, 12: 1661-1669.
3. Choi SI, In KH, et al (2017), Analyses on the Clinical Usefulness of Natural Killer Cell Activity in Non-Small Cell Lung Cancer Patients, *Chest*, 152(4): A663.
4. Barkin J, Rodriguez-Suarez R, et al (2017), Association between natural killer cell activity and prostate cancer: a pilot study, *Can J Urol*, 24(2): 8708-8713.
5. Jung YS, Kwon MJ, et al (2018), Association between natural killer cell activity and the risk of colorectal neoplasia, *J Gastroenterol Hepatol*, 33(4): 831-836.
6. Lee J, Park KH, et al (2017), Natural killer cell activity for IFN-gamma production as a supportive diagnostic marker for gastric cancer, *Oncotarget*, 8(41): 70431-70440.
7. Koo KC, Shim DH, et al (2013), Reduction of the CD16(-)CD56bright NK cell subset precedes NK cell dysfunction in prostate cancer, *PLoS One*, 8(11): e78049.
8. Borg M, Wen SWC, et al (2022), Natural killer cell activity as a biomarker for the diagnosis of lung cancer in high-risk patients, *J Int Med Res*, 50(6): 3000605221108924.

KHẢO SÁT NHẬN THỨC CỦA HỌC VIÊN SAU ĐẠI HỌC NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH VỀ MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP LÂM SÀNG

Đỗ Thị Hà¹, Lâm Thị Thu Tâm¹, Lê Văn Tĩnh¹, Lê Thụy Bích Thủy¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Thực hành lâm sàng là phần không thể thiếu trong chương trình đào tạo thuộc khối ngành sức khỏe, trong đó có đào tạo điều dưỡng. Đánh giá của người học về môi trường học tập lâm sàng (MTHTLS) là rất cần thiết, cung cấp thông tin về chất lượng đào tạo của nhà trường. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ nhận thức tốt về MTHTLS của học viên chuyên khoa 1 (CK1) điều dưỡng trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch (ĐHYKPNT) năm 2020 và các yếu tố liên quan. **Phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang trên 105 học viên sau đại học CK1 ngành điều dưỡng trường ĐHYKPNT năm 2020. Sử dụng bộ câu hỏi V-CLEI (Clinical Learning Environment Inventory) để khảo sát nhận thức về MTHTLS tại trường của học viên. Thống kê mô tả và thống kê phân tích Chi bình phương được sử dụng để phân tích số liệu. **Kết quả:** Đa số đối tượng nghiên cứu (ĐTNC) là nữ, chiếm 82,9%. Hầu hết ĐTNC sống tại Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) (92,4%). ĐTNC có nhận thức tích cực hơn là tiêu cực về MTHTLS, với tỷ lệ nhận thức chung ở mức độ tốt chiếm 94,2%. Trong đó, nhận thức về Việc học của bản thân ở mức độ tốt, chiếm tỷ lệ cao nhất với 100% và lĩnh vực GV hỗ trợ học viên học lâm sàng, Học viên là trung tâm và Trải nghiệm lâm sàng của học viên cũng với tỷ lệ rất cao lần lượt là 97,1%, 94,2% và 92,1%. Lĩnh vực có tỷ lệ

đạt mức tốt thấp nhất thuộc về Tương tác giảng dạy – học tập với 85,7% và có 11,4% và 2,9% lần lượt cho rằng lĩnh vực này cần cải tiến và cần chú ý đặc biệt. Không có mối liên quan giữa các yếu tố đặc điểm cá nhân và nhận thức về MTHTLS của ĐTNC. **Kết luận:** Phần lớn các nội dung tỷ lệ nhận thức của các học viên ở mức độ tốt đạt khá cao trên 85%. Bên cạnh đó, một số lĩnh vực cần chú ý cải thiện. Giải pháp toàn diện và hiệu quả nhằm duy trì, phát huy các mặt tích cực và khắc phục các hạn chế, nâng cao chất lượng học tập, cải thiện MTHTLS là cần thiết.

Từ khóa: Nhận thức, thực hành lâm sàng, chuyên khoa I, điều dưỡng.

SUMMARY

PERCEPTION OF GRADUATE STUDENTS ABOUT CLINICAL LEARNING ENVIRONMENT UNIVERSITY OF MEDICINE PHAM NGOC THACH

Background: Clinical practice is an indispensable part of training programs in the health sector, including nursing training programs. Perception of students regarding the clinical learning environment (CLE) is essential, providing information about the quality of education and training of the institution. **Objective:** To determine the rate of good perception about clinical learning environment among graduate students of Specialty level I in Nursing at University of Medicine Pham Ngoc Thach in 2020 and the related factors. **Methods:** A cross-sectional description of 105 graduate students of Specialty level I in Nursing at University of Medicine Pham Ngoc Thach in 2020. Using the V-CLEI (Clinical Learning Environment Inventory) questionnaire to survey the students' perception about clinical learning environment, Descriptive Statistics and Chi-squared were used to

¹Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Chịu trách nhiệm chính: Đỗ Thị Hà

Email: doha@pnt.edu.vn

Ngày nhận bài: 5.01.2023

Ngày phản biện khoa học: 20.2.2023

Ngày duyệt bài: 9.3.2023

analyze the data. **Results:** The majority of the participants were female, accounting for 82.9%. Most of them lived in Ho Chi Minh City (92.4%). The participants had a positive perception regarding the Clinical Learning Environment with an overall of a good level at 94.2%. In which, perception of area of Students' learning is at a good level, accounting for the highest rate with 100% and Clinical support for students, Student centeredness and the Satisfaction with clinical experience are also with very high rates of 97.1%, 94.2% and 92.1%, respectively. The lowest rate belongs to Teaching – learning process with 85.7% at good level and there was 11.4% and 2.9%, respectively, needs improvement and special attention. There is a statistically significant difference in the perception of good clinical practice between the chief nurse of the hospital or department and the staff nurse. **Conclusion:** Generally, the perception rate of the participants at a good level was quite high, above 85% all of areas. Besides, there are some areas that need to be improved. A comprehensive and effective solution to maintain and promote the positive aspects and overcome the limitations, improve the quality of learning, and improve the teaching and learning process is needed. **Keywords:** Perception, clinical practice, specialty I, nursing.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Một trong những triết lý giáo dục hiện nay của các cơ sở đào tạo là "lấy người học làm trung tâm". Sự hài lòng của người học về chất lượng đào tạo là một trong những yếu tố quyết định cho sự tồn tại và phát triển của cơ sở đào tạo và chất lượng đó phải được đánh giá bởi chính người đang sử dụng, chứ không phải những tiêu chuẩn kỹ thuật, số lượng... theo quy định (1). Môi trường học tập cũng như chất lượng đào tạo có ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành và phát triển năng lực của điều dưỡng (ĐD) (2).

Kết quả từ nghiên cứu trước cho thấy những thách thức mà sinh viên ĐD phải đối mặt trong quá trình thực hành lâm sàng (THLS) ảnh hưởng đến sức khỏe và làm xáo trộn quá trình học tập của bản thân (3). Kết quả nghiên cứu của Nghĩa (2019) cho thấy MTHTLS có khuynh hướng tích cực, tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế như phong cách lãnh đạo của quản lý khoa, nhân viên bệnh viện chưa thực sự tích cực tham gia hướng dẫn sinh viên, sinh viên dường như chỉ làm những nhiệm vụ giống nhau trong các buổi THLS, sinh viên ít được hướng dẫn cá nhân, giáo viên và nhân viên chưa làm việc cùng nhau để hỗ trợ việc học của sinh viên (4). Nghiên cứu của Ramsbotham (2019) khảo sát nhận thức về môi trường học tập lâm sàng trên 891 sinh viên ĐD đến từ 4 trường đại học và cao đẳng y tế tại Việt Nam từ tháng 5 đến tháng 8 năm 2016 cho thấy điểm số về MTHTLS ở mức trung bình [5].

Đối tượng học viên CK1ĐD học tại các Trường hầu hết là những chuyên gia ĐD có nhiều kinh nghiệm và đảm nhiệm những vị trí quan trọng trong các cơ sở y tế. Việc đánh giá nhận thức của học viên sau đại học về MTHTLS là cần thiết, cung cấp thông tin hữu ích cho việc nâng cao chất lượng đào tạo ĐD của Trường, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ĐD sau đại học tại Việt Nam.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 106 học viên CK1ĐD (năm 1 và năm 2) trường ĐHYK PNT năm 2020 với phương pháp chọn mẫu toàn bộ, Có 01 học viên năm 2 không hoàn thành bộ câu hỏi nên cỡ mẫu cuối cùng trong nghiên cứu này là 105 học viên.

Công cụ thu thập số liệu: Gồm hai phần

Phần 1: Thông tin cá nhân: Gồm tuổi, giới tính, khóa học, nơi ở, chuyên ngành trước khi học, vị trí công tác trước khi học CK1ĐD.

Phần 2: Nhận thức của học viên về môi trường học tập lâm sàng. Sử dụng Bộ câu hỏi CLEI (Clinical Learning Environment Inventory) có nguồn gốc tiếng Anh được cải tiến bởi Newton và đồng nghiệp năm 2010 từ bộ câu hỏi của Chan (2002), và được Hue (2015) (5) dịch sang tiếng Việt (V-CLEI), đánh giá tính giá trị và độ tin cậy của bộ câu hỏi [27] và Ramsbotham (2019) cải tiến và đánh giá nhận thức về MTHTLS của sinh viên ĐD tại 4 trường đại học tại Việt Nam (6). Bộ câu hỏi V-CLEI được sử dụng trong nghiên cứu này gồm 25 câu được chia thành 5 lĩnh vực, bao gồm: Nhận thức của học viên về việc học của bản thân (3 câu); Nhận thức của học viên với trải nghiệm lâm sàng (7 câu); Tương tác giảng dạy-học tập (6 câu); Học viên là trung tâm của quá trình dạy-học (5 câu); và Hỗ trợ học viên học lâm sàng (4 câu). Độ tin cậy chung Cronbach alpha của V-CLEI trong nghiên cứu này là 0,93, Độ tin cậy Cronbach alpha của các thang đo phụ từ 0,87 đến 0,98.

Mỗi câu có 4 lựa chọn trả lời tương ứng với 4 mức độ từ Rất đồng ý (4 điểm) đến Rất không đồng ý (1 điểm). Các câu mang nghĩa phủ định, điểm sẽ được chuyển ngược. Nhận thức của học viên về MTHTLS được phân 3 mức: Tốt: số điểm ≥ 3 ; Cần cải tiến: số điểm từ 2,9 – 2; Cần chú ý đặc biệt: số điểm $\leq 1,9$.

Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được xử lý bằng phần mềm STATA. Thống kê mô tả tần số và tỷ lệ và kiểm định chi bình phương được sử dụng xác định mối liên quan giữa đặc tính nền và nhận thức chung của

ĐTNC về MTHTLS, Mức độ liên quan được ước lượng với PR và khoảng tin cậy 95%.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1: Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu (N = 105)

Biến số		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Lớp CK1ĐĐ	Năm 1	37	35,2
	Năm 2	68	64,8
Giới tính	Nam	18	17,1
	Nữ	87	82,9
Nhóm tuổi	< 40	47	44,8
	≥ 40	58	55,2
Nơi ở	TPHCM	97	92,4
	Khác	8	7,6
Tình trạng hôn nhân	Lập gia đình	84	80,0
	Độc thân	19	18,1
	Góa	2	1,9
Chuyên ngành*	Điều dưỡng	85	81,0
	Hộ sinh	12	11,4
	Gây mê hồi sức	8	7,6
Vị trí công tác	ĐD trưởng Bệnh viện	13	12,4
	ĐD trưởng khoa	50	47,6
	ĐD viên	42	40,0

Ghi chú: * Chuyên ngành trước khi học chuyên khoa I Điều dưỡng

Kết quả Bảng 1 cho thấy có 68/105 học viên trong nghiên cứu là học viên năm hai, chiếm 64,8%; Đa số đối tượng tham gia nghiên cứu là nữ, chiếm 82,9%; Giữa hai nhóm tuổi <40 và ≥40 trong nghiên cứu này không chênh lệch nhau nhiều; Có đến 92,4% ĐTNC sống tại TPHCM; Phần lớn ĐTNC đã lập gia đình (80%); Trước khi tham gia khóa học CK1ĐĐ, đa số học viên thuộc chuyên ngành ĐD với 85 học viên (81%), kể đến là chuyên ngành hộ sinh với 12 học viên (11,4%) và 8 học viên thuộc chuyên ngành gây mê hồi sức (7,6%). Vị trí công tác ĐD trưởng khoa chiếm gần một nửa (47,6%), ĐD viên (40%) và thấp nhất là ĐD trưởng Bệnh viện (12,4%).

Bảng 2: Nhận thức chung của ĐTNC về MTHTLS (N = 105)

Môi trường học tập lâm sàng	Tốt n (%)	Cần cải tiến n (%)	Cần chú ý đặc biệt n (%)
Việc học của bản thân	105(100)	0(0)	0(0)
Trải nghiệm lâm sàng	97(92,1)	8(7,9)	0(0)
Tương tác giảng dạy-học tập	90(85,7)	12(11,4)	3(2,9)

Học viên là trung tâm của quá trình dạy-học	99(94,2)	5(4,8)	1(1,0)
Giảng viên (GV) hỗ trợ học viên học lâm sàng	102(97,1)	1(1,0)	2(1,9)
Nhận thức chung về MTHTLS	99(94,2)	5(4,8)	1(1,0)

Bảng 2 cho thấy phần lớn ĐTNC nhận thức chung về MTHTLS ở mức độ tốt, chiếm 94,2%, Có 4,8% ĐTNC cho rằng MTHTLS cần cải tiến và 1% cần đặc biệt chú ý. Ở các thang đo thành phần, nhận thức của ĐTNC về việc học của bản thân ở mức độ tốt chiếm tỷ lệ cao nhất và tuyệt đối đến 100%, thấp nhất là nội dung Tương tác giảng dạy - học tập với 85,7% và có 11,4% và 2,9% lần lượt cho rằng nội dung này cần cải tiến và cần chú ý đặc biệt.

Bảng 3: Nhận thức của ĐTNC về MTHTLS lĩnh vực việc học của bản thân và trải nghiệm lâm sàng (N = 105)

Nội dung	Tốt n (%)	Cần cải tiến n (%)
Việc học của bản thân	105(100)	0(0)
Nỗ lực thực hiện nhiệm vụ được giao	105(100)	0(0,0)
Chú ý lắng nghe và tiếp thu ý kiến	105(100)	0(0,0)
Được giao nhiệm vụ rõ ràng khi thực tập	105(100)	0(0,0)
Trải nghiệm lâm sàng	97(92,1)	8(7,9)
Thấy vui và hài lòng khi thực tập tại khoa	103(98,1)	2(1,9)
Giảng dạy lâm sàng tại khoa đa dạng và sáng tạo	101(96,2)	4(3,8)
Thủ vị khi thực tập tại khoa	100(95,2)	5(4,8)
Công tác tổ chức thực tập tại khoa chưa hợp lý	87(82,9)	18(17,1)
Mong đợi được thực tập tại khoa	94(89,5)	11(10,5)
Hài lòng sau mỗi buổi thực tập	101(96,2)	4(3,8)
Không hài lòng với cách làm của khoa	91(86,7)	14(13,3)

Kết quả Bảng 3 cho thấy có 100% học viên có nhận thức chung là ở mức độ tốt về việc học lâm sàng của bản thân, đây là đánh giá tích cực nhất trong các phần nhận thức của học viên về MTHTLS. Tỷ lệ ĐTNC đánh giá các nội dung trong lĩnh vực trải nghiệm lâm sàng của người học đạt mức độ tốt tương đối đồng đều, từ 82,9% đến 98,1%. Có 96,2% đánh giá mức độ

tốt ở nội dung hài lòng sau mỗi buổi thực tập. Ở nội dung công tác tổ chức thực tập tại khoa thì mức độ cần cải tiến là 17,1%.

Bảng 4: Nhận thức của ĐTNC về MTHTLS lĩnh vực tương tác giảng dạy-học tập (N = 105)

Môi trường học tập lâm sàng	Tốt	Cần cải tiến	Cần chú ý đặc biệt
	n (%)	n (%)	n (%)
Tương tác dạy – học	90(85,7)	12(11,4)	3(2,9)
GV không quan tâm khó khăn học viên	86(81,9)	12(11,4)	7(6,7)
GV hiếm khi đến khoa hướng dẫn	86(81,9)	13(12,4)	6(5,7)
Học viên ít được tạo điều kiện học lâm sàng	86(81,9)	16(15,2)	3(2,9)
Nhân viên tại khoa làm công việc rập khuôn	91(86,7)	14(13,3)	0(0,0)
GV lâm sàng không thân thiện	99(94,3)	6(5,7)	0(0,0)
GV ít áp dụng phương pháp giảng dạy mới	89(84,7)	11(10,5)	5(4,8)

Kết quả Bảng 4 cho thấy tỷ lệ 6,7% trong mức độ cần chú ý đặc biệt ở nội dung GV không quan tâm khó khăn của học viên; ở nội dung GV hiếm khi đến khoa hướng dẫn trong mức độ này là 5,7%; GV ít áp dụng phương pháp giảng dạy mới ở mức độ cần chú ý đặc biệt cũng là 4,8%,

Bảng 5: Nhận thức của ĐTNC về MTHTLS lĩnh vực người học là trung tâm và hỗ trợ học viên học tập lâm sàng (N = 105)

Môi trường học tập lâm sàng	Tốt	Cần cải tiến	Cần chú ý đặc biệt
	n (%)	n (%)	n (%)

học viên là trung tâm	99 (94,2)	5 (4,8)	1 (1,0)
Học viên thương lượng với GV về công việc	92 (87,6)	10 (9,5)	3 (2,9)
Học viên có quyền đề xuất các hoạt động	94 (89,5)	11 (10,5)	0 (0,0)
Phương pháp giảng dạy phù hợp với các đối tượng	104 (99,0)	0 (0,0)	1 (1,0)
GV dạy lời cuốn	103(98,0)	1(1,0)	1(1,0)
Có cơ hội bày tỏ ý kiến của học viên	101(96,2)	2(1,9)	2(1,9)
Giảng viên hỗ trợ học viên học tập lâm sàng	102 (97,1)	1 (1,0)	2 (1,9)
GV quan tâm đến cảm nhận của người học	101 (96,1)	3 (2,9)	1 (1,0)
GV lâm sàng nhiệt tình	103 (98,1)	0 (0,0)	2 (1,9)
GV trao đổi và góp ý với học viên	103 (98,1)	0 (0,0)	2 (1,9)
GV sử dụng phương pháp dạy sáng tạo	102 (97,1)	2 (1,9)	1 (1,0)

Kết quả Bảng 5 cho thấy đa số học viên nhận thức ở mức độ tốt về các nội dung học viên là trung tâm quá trình dạy – học, chiếm từ 87,6% đến 99%. Có 9,5% cho rằng cần cải tiến ở nội dung học viên thương lượng với GV về công việc học tập và 10,5% ở nội dung học viên có quyền đề xuất các hoạt động trong học tập lâm sàng.

Nhận thức chung của học viên về hỗ trợ học lâm sàng ở mức độ tốt chiếm tỷ lệ cao (97,1%). Các nội dung về hỗ trợ lâm sàng ở mức độ tốt đều cao, từ 96% trở lên. Hai nội dung cần cải tiến và cần chú ý đặc biệt chiếm tỷ lệ nhỏ, dưới 2%.

Bảng 6. Mối liên quan giữa nhận thức chung về MTHTLS với đặc tính nền của ĐTNC

Đặc tính nền	Nhận thức chung về MTHTLS			PR(KTC 95%)
	Tốt	Cần cải tiến	P	
	n (%)	n (%)		
Năm học: Thứ nhất	27(75,0)	9(25,0)	0,30	0,87 (0,62 – 1,22)
Thứ hai	45(65,2)	24(34,8)		
Nhóm tuổi: <40	34(72,3)	13(27,7)	0,45	0,91 (0,65 – 1,28)
≥ 40	38(65,5)	20(34,5)		
Nơi ở: TPHCM	67(69,1)	30(30,9)	0,70	0,9 (0 – Inf) [#]
Tỉnh khác	5(62,5)	3(37,5)		
Chuyên ngành: Điều Dưỡng	57(67,1)	28(32,9)	0,49	0,89 (0,52 – 1,53)
Khác*	15(75,0)	5(25,0)		

Ghi chú: *Hộ sinh, Gây mê hồi sức; #Fisher's exact; PR=Prevalence, KTC=khoảng tin cậy; Inf = Infinite (không xác định). Kết quả Bảng 6 cho thấy không có mối liên quan giữa năm học, nhóm tuổi, nơi ở, chuyên ngành và nhận thức về MTHTLS của ĐTNC ($p>0,05$).

IV. BÀN LUẬN

Trong nghiên cứu này, ĐTNC có nhận thức chung ở mức độ tốt về MTHTLS chiếm tỷ lệ cao, với 94,2%, cho thấy ĐTNC có nhận thức tích cực hơn là tiêu cực về MTHTLS. Kết quả này tương đồng với các kết quả nghiên cứu của Lwin (2017) (7) và cao hơn so với kết quả trong nghiên cứu của Hue (5), Ramsbotham (6), Nghĩa (2019) (4) và Shivers (2017) (8). Đặc biệt, có 100% ĐTNC có nhận thức chung ở mức độ tốt về việc học THLS của bản thân, đây là phần đánh giá tích cực nhất, cho thấy ĐTNC rất tự tin về việc học của bản thân. Cho thấy, ĐTNC có nhận thức tích cực về việc đang dần tích lũy kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp của bản thân, tự tin trong các kỹ năng giải quyết vấn đề của bản thân, cố gắng nỗ lực thực hiện những nhiệm vụ được giao tại khoa, và được giao nhiệm vụ rõ ràng nên biết rõ những việc mình cần phải làm trong HTLS. Kết quả này có thể do ĐTNC hầu hết là những ĐD, hộ sinh có kinh nghiệm lâm sàng và giữ những vị trí quan trọng trong các cơ sở y tế nên rất tự tin trong việc HTLS của bản thân. Kết quả cho thấy việc HTLS của học viên đang thu nhận được những kết quả tích cực.

ĐTNC có nhận thức tích cực về lĩnh vực GV hỗ trợ học viên học lâm sàng, Học viên là trung tâm và Trải nghiệm lâm sàng của học viên với tỷ lệ rất cao lần lượt là 97,1%, 94,2% và 92,1%. Tuy nhiên, trong các lĩnh vực trên, ở một số nội dung vẫn có một tỷ lệ nhất định ĐTNC ghi nhận theo hướng chưa tích cực, gợi ý cần đặc biệt chú ý và cần phải cải thiện. Trong các lĩnh vực MTHTLS, tỷ lệ nhận thức về MTHTLS ở mức độ tốt thấp nhất thuộc về lĩnh vực Tương tác giảng dạy-học tập với 85,7%. Trong đó, có tới 11,4% ĐTNC cho rằng nội dung "GV lâm sàng không quan tâm đến những vấn đề khó khăn ảnh hưởng đến việc học của học viên" cần cải thiện và 6,7% cần đặc biệt chú ý. Tương tự, tỷ lệ đó lần lượt là 12,4% và 5,7% đối với nội dung "GV lâm sàng hiếm khi đến khoa hoặc bệnh phòng để hướng dẫn/hỗ trợ học viên". Trên thực tế, do số lượng GV hướng dẫn lâm sàng đối tượng học viên sau đại học còn hạn chế và kiêm nhiệm những công việc khác nên GV trực tiếp đến khoa

hoặc bệnh phòng để hướng dẫn/hỗ trợ học viên còn hạn chế. Nhà Trường, Khoa và các GV hướng dẫn THLS cần quan tâm, cải thiện các hạn chế trên để việc THLS của học viên đạt hiệu quả cao nhất.

V. KẾT LUẬN

ĐTNC có nhận thức tích cực về MTHTLS, với tỷ lệ nhận thức chung ở mức độ tốt chiếm 94,2%. 100% ĐTNC nhận thức về việc học của bản thân ở mức độ tốt, chiếm tỷ lệ cao nhất và thấp nhất là lĩnh vực Tương tác giảng dạy – học tập với 85,7% và có 11,4% và 2,9% lần lượt cho rằng lĩnh vực này cần cải tiến và cần chú ý đặc biệt. Không có mối liên quan giữa năm học, nhóm tuổi, nơi ở, chuyên ngành và nhận thức về MTHTLS của ĐTNC ($p>0,05$).

VI. KIẾN NGHỊ

Trường ĐHYKPNT, GV và các bên liên quan cần duy trì và phát huy các khía cạnh tích cực và cần tăng cường và chú trọng hơn nữa trong việc cải thiện MTHTLS nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, tạo môi trường học tập thuận lợi, hỗ trợ cho học viên CK1ĐD tại trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo Dục và Đào Tạo (2017). Thông tư ban hành quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.
2. Ha, D. T., & Nuntaboot, K. (2020). Factors influencing competency development of nurses as perceived by stakeholders in Vietnam. *Beltuna Nursing Journal*, 6(4), 103–110. <https://doi.org/10.33546/bnj.1119>.
3. Alammam K, Ahmad M, Almutairi S, Salem OJTonJ. Nursing students' perception of the clinical learning environment. 2020;14(1).
4. Giang Nhân Trí Nghĩa, Giang Thị Mỹ Kiều, Vũ Long. (2019). Nhận thức của sinh viên điều dưỡng về môi trường học lâm sàng. *Y học Thành Phố Hồ Chí Minh* 23(5): Tr. 113 - 119.
5. Hue T.T, (2016), "Vietnamese nursing students' perceptions of their clinical learning environment: A cross – sectional survey", Thesis Master of Applied Science, School of Nursing, Faculty of Health, Queensland University of Technology.
6. Joanne Ramsbotham, Hà Dinh, et al. (2016). Evaluating the learning environment of nursing students: A multisite cross-sectional study. *Nurse Education Today* 76(3): pp. 80 -85.
7. Lwin, T., Aslam, S., & Mukhale, P.N. (2017). International Students' Perceptions of their Learning Environment in Graduate Programs at One Normal University in China. *Journal of Education and Practice*, 8(9):229-233.
8. Shivers, E., Hasson, F., Slater, P., 2017. Pre-registration nursing student's quality of practice learning: clinical learning environment inventory (actual) questionnaire. *Nurse Educ. Today* 55, 58–64.